

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ...

b) Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký hoặc xác nhận của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán, quy chế kiểm soát và quản trị nội bộ doanh nghiệp. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

c) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép liên tục hàng ngày theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt đồng thời thường xuyên kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và đối chiếu giữa số liệu trên sổ quỹ tiền mặt với sổ kế toán tiền mặt theo yêu cầu quản trị, quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch kịp thời.

đ) Việc thực hiện các giao dịch kinh tế phát sinh bằng tiền mặt, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan (ví dụ các giao dịch góp vốn và mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp vào doanh nghiệp khác,...).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán);
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ ở quỹ tăng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;
- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán);
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ ở quỹ giảm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b) Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay từng loại thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Khi nhận được tiền của Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3.3. Khoản phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.4. Rút tiền gửi không kỳ hạn từ ngân hàng,... về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, tạm ứng, ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có các TK 128, 131, 136, 138, 141, 244, 344,...

3.6. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền mặt, doanh nghiệp ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

3.10. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho, mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB,..., ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.11. Khi mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.12. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, vay và nợ thuê tài chính,..., ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.13. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng chi cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.14. Số quỹ tiền mặt bị thiếu phát hiện khi kiểm kê nhưng chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.15. Số quỹ tiền mặt phát hiện thừa khi kiểm kê nhưng chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

c) Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi không kỳ hạn theo từng tài khoản ở từng ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

d) Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng,...

đ) Việc gửi vàng tiền tệ vào ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và việc kế toán vàng tiền tệ gửi tại ngân hàng (nếu có) được thực hiện tương tự Tài khoản 111 - Tiền mặt.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ,... gửi vào ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ,... rút ra từ ngân hàng, tổ chức khác

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.5. Nhận được tiền khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng,..., ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.6. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, tạm ứng, ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi không kỳ hạn; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có các TK 128, 131, 136, 141, 244, 344,...

3.7. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền gửi không kỳ hạn, doanh nghiệp ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

3.13. Thanh toán các khoản nợ phải trả, vay và nợ thuê tài chính,... bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341,...

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.14. Chi phí tài chính, chi phí khác phát sinh bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.15. Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông hoặc các bên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (trả vốn góp)

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (trả cổ tức, lợi nhuận)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (chi quỹ khen

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.4. Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, doanh nghiệp đã nộp séc vào ngân hàng,... nhưng chưa nhận được giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.5. Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.6. Khi người bán, người cung cấp dịch vụ,... nhận được tiền đang chuyển, ghi:

Nợ các TK 331, 341,...

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

TÀI KHOẢN 121 - CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

1.6. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh đó theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

1.7. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

1.8. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại chứng khoán kinh doanh là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh

Bên Nợ:

Giá trị chứng khoán kinh doanh tăng.

Bên Có:

Giá trị chứng khoán kinh doanh giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291) (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa tổn thất thực tế với số dự phòng đã trích lập)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán, chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh hoặc khi xác định số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.5. Các chi phí về bán chứng khoán kinh doanh (nếu có), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331,...

3.6. Trường hợp doanh nghiệp mua, bán chứng khoán kinh doanh dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm hoán đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận

Trường hợp doanh nghiệp mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Doanh nghiệp được lựa chọn phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong suốt thời gian của công cụ theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.6. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3.1.2. Kế toán khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có chiết khấu

a) Khi chi tiền để mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi mua khoản đầu

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ + số phụ trội.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ hoặc nhận lãi sau thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá + số phụ trội.

b) Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận khoản chênh lệch giữa số tiền lãi từng kỳ với số phụ trội của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính của từng kỳ, ghi:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số tiền lãi từng kỳ trừ (-) số phụ trội của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ:

+ Phân bổ số phụ trội của khoản đầu tư (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số phụ trội

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa lớn hơn lãi suất thực của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) (nếu có).

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực thu = mệnh giá.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ thì số tiền thực thu = mệnh giá + số tiền lãi của kỳ đáo hạn theo lãi suất danh nghĩa.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi sau thì số tiền thực thu = mệnh giá + tổng số tiền lãi của khoản đầu tư theo lãi suất danh nghĩa.

3.3. Trường hợp thanh lý trước hạn các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 229 -

4. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Báo cáo tình hình tài chính có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, khoản tạm ứng ở Tài khoản 141 - Tạm ứng,... Khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy doanh nghiệp không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp thì phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu của khách hàng (là khoản nợ phải thu mà quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XDDB với người giao thầu về khối lượng công tác XDDB đã hoàn thành.

b) Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, BĐSĐT thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp các khoản thuế gián thu phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GT

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

1. Nguyên tắc kế toán

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.
- b) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, doanh nghiệp phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.
- c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế Bảo vệ môi trường (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

3.5. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp.

b) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ bao gồm:

- Ở doanh nghiệp:

+ Vốn, quỹ đã giao, đã cấp cho đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên doanh nghiệp theo quy định;

+ Các khoản nhờ đơn vị trực thuộc thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

+ Các khoản phải thu vắng lai

- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

Số nợ còn phải thu ở các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:* Tài khoản này chỉ mở ở doanh nghiệp để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có do doanh nghiệp cấp cho các đơn vị trực thuộc.

Tài khoản này không phản ánh số vốn công ty mẹ đầu tư vào các công ty con vì được phản ánh trên Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con.

- *Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá:* Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh ở các BQLDA chuyển lên.

- *Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa:* Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chi phí đi vay được vốn hóa phát sinh tại BQLDA.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh tất cả các khoản phải

3.2. Hạch toán ở doanh nghiệp

a) Khi doanh nghiệp giao, cấp vốn cho đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp giao vốn bằng tiền, hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112, 156,...

- Trường hợp giao vốn bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (giá trị còn lại của TSCĐ) (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

b) Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn cho doanh nghiệp, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

Có các TK 111, 112,...

g) Khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên về tiền lãi kinh doanh, thanh toán các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

h) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3.3. Kế toán tại Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT

a) Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn đầu tư bằng tiền, vật tư, TSCĐ cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 111, 112, 1

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 155, 211, 213, 217,...

TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản 131, 133, 136 và tình hình thanh toán các khoản phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý;
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;
- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên Tài khoản 1283);
- Các khoản đã chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh... nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;
- Các khoản chi hộ phải thu hồi,

- **Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý:** Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, doanh nghiệp phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý đối với các tài sản chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng phải chờ xử lý. Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Trường hợp khi lập báo cáo tài chính, nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy tài sản thiếu chờ xử lý có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp phải ghi nhận giá trị tài sản thiếu đó vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp dự kiến sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước,...

- **Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu:** Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu (ví dụ xăng nhập khẩu,...), (trừ trường hợp thuế TT

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156,...

b) Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có các TK 111, 152, 153, 155, 156,...

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm xử lý khoản phải thu khác hoặc khi xác định số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.10. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính) cho công ty mua bán nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu được từ việc bán khoản phải thu)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với số tiền thu được từ bán khoản

TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.
- b) Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng quy chế và tổ chức kiểm soát nội bộ liên quan đến các khoản tạm ứng phù hợp với pháp luật có liên quan và yêu cầu quản trị nội bộ, như: đối tượng được tạm ứng; giá trị, mục đích, hình thức, thời hạn tạm ứng; thẩm quyền phê duyệt tạm ứng,...
- c) Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng căn cứ vào số tiền đã tạm ứng, số đã chi được người có thẩm quyền phê duyệt để lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm chứng từ gốc). Trường hợp khoản tạm ứng sử dụng không hết so với số được duyệt thì người nhận tạm ứng phải có trách nhiệm và nghĩa vụ hoàn trả lại cho doanh nghiệp theo quy chế của doanh nghiệp. Trường hợp giá trị thanh toán tạm ứng được duyệt lớn hơn số tiền đã nhận tạm ứng thì doanh nghiệp có trách nhiệm chi bổ sung phần còn thiếu cho người tạm ứng.
- d) Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

Các khoản tiền

2. Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Hàng mua đang đi đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Sản phẩm (thành phẩm và bán thành phẩm);
- Hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán;
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.

3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4. Kế toán hàng tồn kho (xác định giá gốc hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí liên quan đến hàng tồn kho,...) phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số

- Phương pháp này thường áp dụng ở các doanh nghiệp có nhiều chủng loại hàng tồn kho với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, hàng tồn kho xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng bán lẻ...). Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về số lượng và giá trị hàng tồn kho xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng bởi chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng còn đang đi đường.

b) Hàng hóa, vật tư được coi là đang đi trên đường, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

d) Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi hàng về nhập kho hoặc xuất chuyển thẳng để bán hoặc gửi bán, căn cứ vào chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381, 1388)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc các địa điểm bảo quản hàng tồn kho của doanh nghiệp (ngoại trừ nguyên liệu, vật liệu đã được phản ánh vào Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường và Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế). Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp có thể do mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, nguyên liệu, vật liệu có thể được phân loại như sau:

liệu, thì cuối kỳ doanh nghiệp phải tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính của nguyên liệu, vật liệu làm cơ sở tính giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{lclcl} \text{Hệ số chênh lệch giữa giá} & & \text{Giá thực tế của NVL tồn} & + & \text{Giá thực tế của NVL nhập} \\ \text{thực tế và giá tạm tính của} & = & \text{kho đầu kỳ} & & \text{kho trong kỳ} \\ \text{NVL} & & \text{Giá tạm tính của NVL tồn} & + & \text{Giá tạm tính của NVL nhập} \\ & & \text{kho đầu kỳ} & & \text{kho trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{lclcl} \text{Giá thực tế của NVL xuất} & = & \text{Giá tạm tính của NVL} & \times & \text{Hệ số chênh lệch giữa} \\ \text{dùng trong kỳ} & & \text{xuất dùng trong kỳ} & & \text{giá thực tế và giá tạm} \\ & & & & \text{tính của NVL} \end{array}$$

d) Đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công,... thì không được phản ánh vào tài khoản này mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do NVL đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có các TK 641, 642 (NVL dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.3. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho thì doanh nghiệp lưu hóa đơn để theo dõi hàng mua đang đi đường.

- Nếu trong kỳ nguyên liệu, vật liệu về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu đến cuối kỳ nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331...

- Sang kỳ sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.8. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.9. Khi xuất kho nguyên

- Nếu xác định có người phải chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường được tính vào giá vốn hàng bán theo quyết định xử lý)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

b) Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

+ Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;
- Các loại thiết bị, phụ tùng thay thế; các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính khấu hao để trừ dần vào giá trị của bao bì;
- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc;...

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên Tài khoản 153 được phản ánh theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc công cụ, dụng cụ nhập kho tương tự như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

c) Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ. Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi cả về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm cần có cách thức bảo quản đặc biệt.

d) Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh có thể ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (nếu công cụ, dụng cụ còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho sản xuất kinh doanh)

Có các TK 641, 642 (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (nếu được phân bổ dần)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do công cụ, dụng cụ đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

c) Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua công cụ, dụng cụ có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị công cụ, dụng cụ tương ứng với số ngoại tệ trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị công cụ, dụng cụ bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận công cụ, dụng cụ.

g) Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán xử lý tương tự như đối với nguyên liệu, vật liệu (xem Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu).

h) Khi thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ:

- Phản ánh giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

2. Phương pháp kế toán Tài khoản 154 trong ngành công nghiệp

a) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

b) Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có thể được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất) hoặc theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm,...

3. Phương pháp kế toán Tài khoản 154 trong ngành dịch vụ

a) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ,...)

- Trường hợp không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc BĐSĐT thì doanh nghiệp tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng tài sản vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, doanh nghiệp căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

5. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Kết chuyển các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và thực hiện dịch vụ;
- Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến, tiền thuê ngoài gia công chế biến;
- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản phẩm xây lắp;

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã sản xuất, chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển thẳng đi bán, tiêu dùng

đ) Trường hợp sau khi đã xuất kho nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, nếu doanh nghiệp nhận được khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá liên quan đến nguyên vật liệu đó, doanh nghiệp ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với phần chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (phần chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

e) Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (13

- Về nguyên tắc hạch toán, nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng công trình/hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp cho công trình/hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho nguyên liệu, vật liệu.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc khi công trình/hạng mục công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình/hạng mục công trình đó.

- Trường hợp doanh nghiệp không xác định được chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì có thể áp dụng phương pháp phân bổ nguyên liệu, vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức phù hợp. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu trên Báo cáo tài chính. Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi phí vật liệu)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp, doanh nghiệp hạch toán tương tự như ngành công nghiệp

8.2. Phương pháp hạch toán và kết chuyển chi phí xây lắp:

a) Các chi phí của hợp đồng đã chi ra nhưng không thể thu hồi (ví dụ: không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay là chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá gốc)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá có thể thu hồi)

- Khi doanh nghiệp ước tính hoặc xác định số dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây dựng theo mức quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3522).

TÀI KHOẢN 155 - SẢN PHẨM

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại sản phẩm của doanh nghiệp. Sản phẩm bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm trong đó thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp thực hiện hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho; Bán thành phẩm là những sản phẩm chỉ mới hoàn thành được một hoặc một số công đoạn (trừ công đoạn cuối cùng) của quá trình sản xuất.

Trong giao dịch ủy thác xuất khẩu sản phẩm, tài khoản này chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác (bên nhận giữ hộ).

b) Sản phẩm

thành thực tế và giá tạm tính của sản phẩm (tính cả số chênh lệch của sản phẩm tồn đầu kỳ) làm cơ sở xác định giá thành thực tế của sản phẩm nhập, xuất kho trong kỳ (sử dụng công thức tính như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu).

g) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ sản phẩm và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 - Sản phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá của sản phẩm nhập kho;
- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;
- Trị giá của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của sản phẩm tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, doanh nghiệp ghi nhận giá trị sản phẩm luân chuyển giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết từng loại thuế) (nếu có).

3.7. Xuất kho sản phẩm đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của sản phẩm)

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của sản phẩm).

3.8. Khi xuất kho sản phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

-

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

- Ghi nhận doanh thu của sản phẩm được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Nếu xuất kho sản phẩm để cho, biếu, tặng, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.11. Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

vì lý do nào đó cần phải gia công, sơ chế, tân trang, phân loại chọn lọc để làm tăng thêm giá trị hoặc khả năng bán của hàng hóa thì trị giá hàng mua gồm cả chi phí gia công, sơ chế.

- Giá gốc của hàng hóa mua vào được tính theo từng nguồn nhập và tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, giá gốc của hàng hóa có thể được theo dõi chi tiết theo giá mua và chi phí thu mua hàng hóa.

Chi phí thu mua hàng hóa bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua hàng hóa như: Chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, thuê bến bãi, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản đưa hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp, các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa,...

Đối với chi phí thu mua liên quan đến nhiều hàng hóa thì có thể phân bổ cho từng loại, mặt hàng theo tiêu thức phân bổ cho phù hợp và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trường hợp chi phí thu mua hàng hóa có giá trị nhỏ liên quan đến nhiều mặt hàng thì doanh nghiệp có thể ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng hàng hóa và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua hàng hóa có ứng trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị hàng mua tương ứng với số tiền ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị hàng mua bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận hàng hóa.

- Mua hàng hóa dưới hình thức ủy thác nhập khẩu thực hiện theo quy định ở Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

3

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111,112

3.7. Khi mua hàng hóa bất động sản về để bán, doanh nghiệp phản ánh giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.8. Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá trị còn lại của BĐSĐT)

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.11. Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, doanh nghiệp nhận hàng ký gửi,..., ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

3.12. Khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị trực thuộc để bán:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, đơn vị ghi nhận giá vốn hàng hóa xuất bán, ghi:

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu xuất hàng hóa biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với hàng hóa dùng để biếu, tặng cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng hóa được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Nếu xuất kho hàng hóa để cho, biếu, tặng, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

3.20. Phản ánh giá vốn hàng hóa thanh lý, khi nhượng bán do ứ đọng, mất phẩm chất, không cần dùng,..., ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này để phản ánh trị giá của hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán nên chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ); hàng hóa, sản phẩm gửi kho ngoại quan.

b) Hàng hóa, sản phẩm phản ánh

- Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

3.4. Khi xuất hàng hóa, sản phẩm gửi vào Kho ngoại quan để xuất khẩu (nếu có), ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

